TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **359**/2018/QĐST - HNGĐ	*Sơn Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 329/2018/TLST - HNGĐ, ngày 06/9/2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn D, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 10 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 10 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Trần Văn D** và chị **Nguyễn Thị Thu H**.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao cháu Trần Như Q, sinh ngày 18/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 11/2018 cho đến khi cháu Trần Như Q đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn D có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự đều xác định không có nên không

yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên không xem xét.

- Về án phí: Anh Trần Văn D phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng, tổng cộng anh Trần Văn D phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000617, ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh D đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Thu H không phải nộp án phí.

Khoản tiền phải cấp dưỡng kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- UBND xã Đ, huyện S;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Toàn